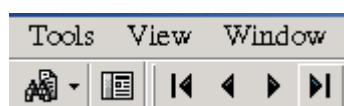


## MỘT SỐ THAO TÁC CƠ BẢN ĐỌC TOÀN VĂN KQNC

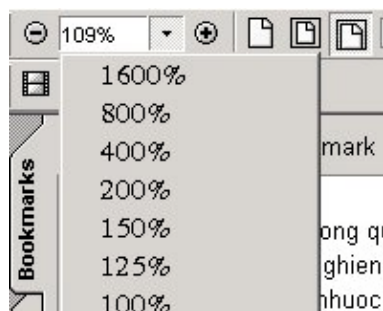


*☞ Sử dụng mục lục đọc nhanh bên phải màn hình để đọc ngay Chương, Mục phù hợp (nháy chuột vào tên Chương, Mục muốn đọc)*

*☞ Sử dụng các phím PageUp, PageDown, Enter, phím mũi tên trên bàn phím hoặc các biểu tượng mũi tên trên thanh công cụ để lật trang:*



*☞ Sử dụng các biểu tượng trên thanh công cụ (hoặc chọn tỷ lệ hiện hình trang tài liệu trong hộp công cụ) dưới đây để phóng to/thu nhỏ trang tài liệu:*



BỘ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH  
VÀ XÃ HỘI

-:-

Đề tài cấp Nhà nước :

Đ HƯỜNG HƯỜNG, HÌNH THỨC VÀ BIỆN PHÁP SỬ DỤNG  
NGUỒN LAO ĐỘNG VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM  
TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY



Đề tài nhánh GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM Ở ĐỒ THỊ

Người nghiên cứu: Pts. Nguyễn Xuân Lương  
Phòng Quản lý khoa học  
Bộ Lao động-Thương binh  
và xã hội.

TRUNG TÂM THÔNG TIN TƯ LIỆU  
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA

*Thao*  
KHO LƯU TRỮ  
CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU

Hà Nội - 1990

M U C - L U C

	<u>Trang</u>
Lời nói đầu	2
Phần I.- Nhận dạng về thất nghiệp và việc làm ở đô thị	4
Phần II.- Nguyên nhân thất nghiệp	17
Phần III.- Vấn đề giải quyết việc làm ở đô thị nước ta từ 1976 trở lại đây	19
Phần IV.- Xu hướng phát triển của thất nghiệp, những triển vọng giải quyết việc làm.	30
Phần V.- Lý luận và quan điểm về giải quyết việc làm .	33
Phần VI.- Kiến nghị về giải quyết việc làm ở đô thị	36
Phần VII.- Vài nét về chương trình giải quyết việc làm ở đô thị	39
Phần VIII.- Kết luận	41
Các phụ bản	42

## LỜI NÓI ĐẦU

Việc làm ở đô thị đang là vấn đề nóng bỏng mà Nhà nước, các đoàn thể, nhiều gia đình và nhiều người lao động đang quan tâm. Đây cũng là một vấn đề hết sức phức tạp và khó giải quyết đồng thời cũng là một vấn đề phải giải quyết cấp bách.

Nhánh đề tài giải quyết việc làm ở đô thị có những nhiệm vụ như sau :

- Nhận dạng về thất nghiệp và việc làm ở thành thị .
- Nghiên cứu những điểm được và thất bại về giải quyết việc làm từ năm 1976 đến 1990, cố gắng tìm ra những mô hình mới về giải quyết việc làm .
- Xác định nguyên nhân thất nghiệp và triển vọng về giải quyết việc làm .
- Cố gắng tìm ra những tính qui luật về giải quyết việc làm.
- Kiến nghị những biện pháp và quan điểm giải quyết việc làm trong thời gian tới .

Một nhiệm vụ đương nhiên là hệ thống hóa số liệu tính toán bổ sung những số liệu trước nay chưa có .

Phương pháp nghiên cứu của đề tài là xuất phát từ thực tiễn Việt Nam có tham khảo kinh nghiệm và thành tựu mới nhất của thế giới, cố gắng tiếp cận thực tiễn, điều tra, khảo sát thực tiễn từ đó rút ra những vấn đề thực sự của cuộc sống những tính qui luật để rồi có những kiến nghị đối với những vấn đề mà cuộc sống thực tiễn đặt ra .

Vì điều kiện kinh phí hết sức eo hẹp và thời gian có hạn, mà vấn đề lại hết sức rộng vì vậy chúng tôi đã chọn những trọng điểm để nghiên cứu. Đó là những thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng. Những thành phố có các mô hình mới về giải quyết việc làm ví dụ các thành phố có các văn phòng giao dịch về việc làm như TP. Hồ Chí Minh, Nha Trang, Đồng Nai, Thanh Hóa, Vinh. Thành phố có thị trường lao động phát triển như Lạng Sơn, Tây Ninh, Thành phố có mô hình thanh niên xung phong như Cẩm Phả, TP. Hồ Chí Minh. Thành phố có trực đường được dịch vụ

hóa như Hòn Gai, Hải Hưng, Kiến An, v.v. Nội dung nghiên cứu cũng bó hẹp và chỉ bao gồm những vấn đề mà đề cương nghiên cứu đã đặt ra. Cụ thể báo cáo của chúng tôi gồm các phần như sau :

1. Nhận dạng về thất nghiệp ở đô thị
2. Nguyên nhân thất nghiệp
3. Vấn đề giải quyết việc làm ở đô thị nước ta từ 1976 trở lại đây .
4. Xu hướng phát triển của thất nghiệp. Những triển vọng giải quyết việc làm .
5. Lý luận và quan điểm về giải quyết việc làm.
6. Kiến nghị về giải quyết việc làm ở đô thị.
7. Vài nét về chương trình giải quyết việc làm ở đô thị .

Trước báo cáo này chúng tôi đã có một báo cáo riêng gồm 2 phần :

- + Đô thị và phạm vi nghiên cứu của đề tài nhánh .
- + Tình hình việc làm và các biện pháp giải quyết việc làm từ 1976 đến nay .

Đây là tài liệu tham khảo của báo cáo chính này .  
Phần cuối của báo cáo này là các phụ bản số liệu .

Phần I

NHẬN DẠNG VỀ THẤT NGHIỆP VÀ VIỆC LÀM Ở ĐỒ THỊ

Xã hội loài người có 5 tệ nạn lớn là : nghèo đói, bệnh tật, ngu dốt, thiếu vệ sinh và thất nghiệp trong đó thất nghiệp đang trở thành mối lo ngại thường xuyên của hầu hết các quốc gia trên thế giới trong 20 năm gần đây .

Theo thống kê của tổ chức lao động quốc tế trong 20 năm qua số người thất nghiệp và thiếu việc làm ở các nước tư bản tăng 3 lần, còn ở các nước đang phát triển tăng 15 lần. Tổng cộng số người thất nghiệp và thiếu việc làm ở các nước này là 500 triệu người. Đến năm 2000 theo dự báo số người thất nghiệp và thiếu việc làm trên thế giới sẽ tăng thêm 750 triệu nữa và 9/10 là ở các nước đang phát triển .

Ở các nước xã hội chủ nghĩa thời gian gần đây số người thất nghiệp ngày càng tăng. Theo dự báo đến cuối năm 1990 số người thất nghiệp ở Ba Lan sẽ lên đến 1,9 triệu người. Ở nước CHDC Đức cũ có 1 triệu người thất nghiệp. Ở CHLB Séc và Slôva-kia số người thất nghiệp là 1,5 triệu người .

Ở Liên Xô hiện có 9 triệu người thất nghiệp.

Ở Trung Quốc theo công bố chính thức năm 1989 số người thất nghiệp chiếm 2,7 % dân số, năm 1990 chiếm 4 % dân số .

Vào đầu những năm 70 một số nước công nghiệp phát triển đã đạt được mục tiêu việc làm đầy đủ nhưng 10 năm sau mục tiêu này lại trở nên xa vời không biết bao giờ mới lại đạt được .

Tuy nhiên hiện nay cũng có những nước đang thiếu lao động. Ở Đài Loan hiện thiếu khoảng 250.000 lao động, ở Hồng Kông đang để trống hơn 100.000 chỗ làm việc. Ở Nhật Bản cứ 130 chỗ làm việc thì chỉ có 100 người đến xin việc. Thiếu lao động nghiêm trọng nhất là các ngành xây dựng, đóng giày và may mặc .

Ở Nhật Bản và Hồng Kông tình trạng thiếu lao động không chỉ diễn ra ở những ngành, nghề lao động chân tay vất vả, nặng nhọc và độc hại mà thiếu cả đội ngũ "công nhân áo trắng" nghĩa là những người làm công tác quản lý và kỹ thuật .

Bức tranh chung về thất nghiệp trên thế giới là như vậy còn ở ta ngay từ khi nước nhà thống nhất vào năm 1976 đã có vấn đề về nạn thất nghiệp trong cả nước nói chung và ở đô thị nói riêng đặc biệt là ở các đô thị phía Nam .

Cho đến trước năm 1989 ta chưa có số liệu thống kê về số người thất nghiệp. Phụ bản 4 về số người thất nghiệp từ 1976 đến nay do Tổng cục Thống kê cung cấp là số liệu tính toán về số lượng người dân việc hàng năm, còn trong số này ai là người tự giải quyết được việc làm, ai là người chưa có nhu cầu việc làm, ai là người không có khả năng làm việc thì chưa xác định được .

Những số liệu về người thất nghiệp do các Sở Lao động, xã hội địa phương cung cấp thường không đầy đủ, không có tính chất liên tục và nói chung không dựa vào căn cứ thống nhất mặc dù đã có văn bản của Nhà nước hướng dẫn cách nắm số người chưa có việc làm .

Sau khi nước nhà thống nhất vào năm 1976 người ta coi những người tự tạo việc làm như buôn bán nhỏ, làm nghề tự do hoặc nói chung là những người làm việc không phải trong quốc doanh và hợp tác xã là những người chưa có việc làm. Ngay cả đến nay trong tiềm thức của một số người vẫn còn quan niệm đó.

Danh từ thất nghiệp cho đến nay chưa được ghi trong văn bản chính thức nào bởi vì có quan niệm là chủ nghĩa xã hội không có thất nghiệp, thất nghiệp là tàn dư của chủ nghĩa tư bản và chỉ là vốn có của chủ nghĩa tư bản .

Tuy nhiên thực tiễn đã cho thấy rõ là từ năm 1987 thất nghiệp trở thành hiện tượng phổ biến ở các nước XHCN. Về mặt lý luận năm 1987 nhà kinh tế Liên Xô Tro-me-lép đã thừa nhận là có thất nghiệp dưới CHXH. Lưu Quốc Dung của Trung Quốc năm 1987 cho rằng để tăng năng suất lao động phải có thất nghiệp . Hiện nay các nước XHCN đang cải tổ và đổi mới để tăng năng suất lao động do đó thất nghiệp là không tránh khỏi .

Vậy chúng ta nên nhận dạng thất nghiệp ở đô thị nước ta như thế nào? Nguyên nhân là do đâu để có những biện pháp thích hợp để giải quyết .

### 1. Qui mô thất nghiệp ở đô thị

Muốn xác định được nạn thất nghiệp ở đô thị chúng ta cần biết dân số và nguồn lao động ở đô thị .

Danh số đô thị (xem phụ bản 1 và phụ bản 2) trong vòng 14 năm từ 1976 đến 1990 tăng 3,034 triệu người, trung bình hàng năm tăng 21,67 vạn người (tăng từ 10,12 triệu người lên 13,15 triệu người) .

3 thành phố lớn là Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng dân số nội thành 1986 tổng cộng là 4,246 triệu người. Năm 1990 ước tính là 4,503 triệu người. Trung bình hàng năm dân số ở 3 thành phố này tăng 6,425 vạn người chiếm 29,65 % dân số tăng hàng năm ở đô thị .

Nguồn lao động đô thị (xem phụ bản 3) năm 1976 là 5,458 triệu người, 1990 là 7,495 triệu người. Như vậy trong 14 năm nguồn lao động đô thị tăng 3,037 triệu người, bình quân hàng năm tăng 21,69 vạn người .

Nguồn lao động ở nội thành 3 thành phố lớn hàng năm tăng 7,5 vạn người trong đó thành phố Hồ Chí Minh tăng 4,6 vạn , Hà Nội tăng 2 vạn và Hải Phòng tăng 8700 người .

Như vậy nguồn lao động ở đô thị tăng xấp xỉ như tăng dân số đô thị còn nguồn lao động ở 3 thành phố lớn lại tăng nhiều hơn tăng dân số ở 3 thành phố này khoảng 1 vạn người 1 năm .

Nguồn lao động ở đô thị hiện nay chiếm 56,9 % dân số đô thị.

Nguồn lao động ở đô thị tăng như vậy là không nhiều và về tỷ lệ so với nguồn lao động cả nước thì hầu như không thay đổi, và giữ ở mức xấp xỉ 24 %. Vậy nạn thất nghiệp thì thế nào? Năm 1976 quy quyền ten rã số người thất nghiệp ở đô thị là trên 60 vạn người. Vậy những năm sau đó có tăng không ? Và đến nay thì ra sao ?

Hiện nay đang có 2 loại quan điểm về qui mô thất nghiệp ở đô thị .



- Loại quan điểm thứ nhất cho rằng, trong một nền sản xuất nhỏ như ở nước ta không có thất nghiệp, chỉ có thiếu việc làm và thu nhập thấp. Những người thất nghiệp đều tự tạo việc làm được cả. Chỉ có đó là việc làm hợp pháp hay việc làm phi pháp mà thôi .

Quan điểm thứ 2 cho rằng, không những ở ta rất thiếu việc làm mà còn đang thất nghiệp trầm trọng. Đó là một trong những nguyên nhân làm cho tình hình tội phạm, mất an ninh, tự tử tăng lên. Nếu không có biện pháp giải quyết thì sẽ rất nguy hiểm .

Chúng tôi nghiên cứu cả một quá trình và thấy là từ năm 1976 trở lại đây ở các đô thị nước ta có 3 thời điểm đáng chú ý về thất nghiệp. Khi số người thất nghiệp là nhiều nhất so với các thời điểm khác .

Thứ nhất là giữa những năm 70 khi ta giải phóng miền Nam, nguy quyền tan rã. Đã có lúc riêng thành phố Hồ Chí Minh có tới 1,5 triệu người thất nghiệp .

Thời điểm thứ 2 là đầu những năm 80 khi ta gặp khó khăn lớn về kinh tế do những sai lầm của cơ chế cũ .

Trong những năm này chúng tôi đã tiến hành điều tra về số người thất nghiệp. Kết quả điều tra năm 1982 ở 3 phường của Hà Nội cho thấy có 1.137 người chưa có việc làm trên tổng số dân của 3 phường là 3 vạn người như vậy cứ 100 người dân có 3,79 người chưa có việc làm .

Thời điểm thứ 3 là sau đại hội 6 (1986) nhất là từ 1989 trở lại đây khi cấu trúc cũ bị phá vỡ và cấu trúc mới bắt đầu hình thành .

Tình hình thất nghiệp và thiếu việc làm nổi rõ nhất là từ 1989 trở lại đây. Việc làm ngày càng khó kiếm. Nỗi lo của các gia đình có con em đến tuổi lao động ngày càng tăng lên . Những tệ nạn, tiêu cực có chiều hướng phát triển .

Năm 1987 ở quận Lê Chân (Hải Phòng) với số dân 9157 người có 192 người chưa có việc làm .

Cũng năm 1987 một cuộc điều tra ở quận Ba Đình (Hà Nội ) với số dân là 193.133 người có 7.137 người chưa có việc làm tức là cứ 100 người dân có 3,7 người chưa có việc làm .

Năm 1988 số người thất nghiệp ở các đô thị không thay đổi mấy và xấp xỉ bằng năm 1987 ví dụ ở quận Lê Chân có 176 người chưa có việc làm .

Năm 1989 số người thất nghiệp tăng lên. Theo kết quả của tổng điều tra dân số thì trong số người đến tuổi lao động ở các đô thị có 788.693 người chưa có việc làm. Số người chưa có việc làm này chiếm 10,8 % nguồn lao động đô thị và 6,23 % dân số đô thị .

Điều tra chọn mẫu của chúng tôi tại các thành phố: Hà Nội, Nha Trang, Hồ Chí Minh cũng cho kết quả tương tự .

Năm 1990 số người chưa có việc làm lại tăng hơn năm 1989. Cứ 100 người dân trong tuổi lao động hiện nay theo khảo sát của chúng tôi ở Hà Nội, Hải Phòng, Nha Trang có 11 người chưa có việc làm .

Chúng ta có thể rút ra một số nhận định :

- Nạn thất nghiệp trên thế giới có xu hướng chung là đang tăng và nạn thất nghiệp ở ta cũng đang tăng .

- Nạn thất nghiệp ở đô thị nước ta đang ở mức nguy hiểm . Hồi những năm 50 V.Bêvêrit cho rằng, đối với các nước Tây Âu thất nghiệp ở mức 1,5 % dân số có nghĩa là đã bảo đảm được việc làm đầy đủ. Những năm 60 M.Rixton cho tỷ lệ đó là 2,5 %. Những năm 70-80. Kh.Cam cho tỷ lệ thất nghiệp 7 % dân số coi như đảm bảo được việc làm đầy đủ .

Năm 1973 .E.R.Fielder (Mỹ) cho rằng thất nghiệp 4 % ở Mỹ có thể coi là có việc làm đầy đủ .

Như vậy thất nghiệp ở các đô thị nước ta đã quá giới hạn cho phép nếu so với các chỉ tiêu nói trên .